GIÁO ÁN & PHAO DẠY HỌC CHO BS LỄ · CUNK ON EARTH S01E01

In the Beginnings — From Cavemen to Cities

Thuở sơ khai — Từ người tiền sử đến thành phố đầu tiên

Thời lượng clip: 8:03 · 87 câu thoại (0 câu đinh ★) · 13 từ vựng · 7 cụm từ

Mở Chế độ Giảng bài

1 Phao Tổng Quan Buổi Học — đọc lướt 1 phút trước khi dạy

Bối cảnh câu chuyện & Tâm lý nhân vật

Philomena Cunk is a fake TV reporter. She presents a history documentary with a very serious face — but she keeps saying silly things. In this clip, she tells the story of early humans: how they invented tools, fire, cave paintings and farming, up to the first city in Mesopotamia (Iraq today).

Nền văn hóa sitcom: Humans appeared millions of years ago. At first, they lived by hunting animals and collecting plants. Three inventions changed everything: STONE TOOLS (work became easier), FIRE (warmth, light at night, cooking) and FARMING (about 10,000 years ago — no more hunting, people could stay in one place). When people settled down, villages grew into cities. The first cities were in Mesopotamia (Iraq today). The clip tells exactly this story — but in a funny way.

2 Kịch Bản Dẫn Bài Từng Cảnh (Scene Beats) — Cần coi gì · Hỏi học trò câu gì · Giải thích sao cho mượt

3 Toàn Bộ Thoại Song Ngữ (EN – VI Mượt) & Giải Nghĩa Ẩn Ý

— ★ = 0 câu đinh bắt buộc nghe/nhại lại

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
0:00	—	This is our planet.	**Đây là hành tinh của chúng ta.**
0:02	—	Planet Earth.	**Trái Đất.**
0:04	—	It's a planet I'm literally on right now, and unless you're watching this on a long-haul flight or while falling off a building, chances are you are, too.	**Là hành tinh mà hiện giờ tôi đang đứng. Trừ khi bạn đang xem trên một chuyến bay dài hay đang rơi từ một tòa nhà, nhiều khả năng bạn cũng trên mặt đất.**
0:13	—	This is the incredible story of how humankind transformed our world from being a load of pointless nature like this to full of modern things like this...	**Đây là câu chuyện phi thường về cách mà loài người biến đổi thế giới từ tự nhiên vô vị bao la thế này, đến vô vàn những thứ hiện đại,**
0:23	—	..and how it did it using nothing more than its hands...	**và cách thực hiện không gì khác ngoài đôi bàn tay**
0:28	—	..and its imagination, and also tools and electricity and the internet.	**và trí tưởng tượng cũng như các công cụ, điện và internet.**
0:33	—	It's a journey that'll take me to every corner of the globe money and pandemic travel restrictions would allow, getting up close to some of our species most stunning achievements.	**Hành trình sẽ đưa tôi tới mọi ngóc ngách trên thế giới mà tiền bạc và các hạn chế đi lại mùa dịch cho phép, để tận mắt chiêm ngưỡng vài thành tựu đáng kinh ngạc nhất của loài người.**
0:45	—	And I'll be asking questions...	**Và tôi sẽ đặt câu hỏi là...**
0:47	—	Who are you?	**Bạn là ai?**
0:49	—	..to leading academics, clevernauts and expertists who will help me unlock the mystery of human civilisation.	**...hỏi các học giả hàng đầu, các "nhà thông thái" và "chuyên gia học" (từ cô ấy tự bịa), những người sẽ giúp tôi khai mở bí ẩn của nền văn minh loài người.**
0:55	—	Why do they say it's a mystery how the pyramids were built when it's obviously just big bricks in a triangle?	**Vì sao họ nói cách xây dựng kim tự tháp là một bí ẩn trong khi rõ ràng nó chỉ là một khối tam giác bằng gạch khổng lồ?**
1:03	—	This is not just the story of the planet we live in.	**Đây không chỉ là câu chuyện về hành tinh mà chúng ta đang sống.**
1:06	—	This is the story of the world we live on. Or both.	**Đây là câu chuyện về cả thế giới của chúng ta. Hoặc cả hai.**
1:10	—	So, join me, Philomena Cunk, for a landmark look at the world we built together.	**Hãy tham gia cùng tôi, Philomena Cunk, để ngắm nhìn quang cảnh thế giới mà chúng ta cùng nhau xây dựng.**
1:15	—	This is Cunk on Earth!	**Đây là Cunk nói về Trái Đất!**
1:35	—	For billions of years, there was no civilisation on Earth.	**Trong hàng tỉ năm, không có nền văn minh nào trên Trái Đất.**
1:38	—		**Chỉ có động vật, cây cỏ và không khí sinh sôi và hòa trộn với nhau.**

		Just animals, plants and gases, getting on and mingling.	
1:42	—	Must have been beautiful, but also boring.	**Hẳn là rất đẹp, nhưng cũng thật buồn tẻ.**
1:46	—	Until along came a creature that would change all that - human man.	**Cho tới khi một sinh vật xuất hiện sẽ thay đổi toàn bộ điều đó. Loài người.**
1:51	—	Was Early Man similar to us?	**Người Tiền sử có giống chúng ta không?**
1:53	—	I mean, was he made out of the same sort of meat that we are?	**Họ có được tạo ra từ cùng một kiểu thịt như chúng ta?**
1:57	—	You know, did it have a brand name like beef or pork?	**Như là... Có đặt tên như kiểu thịt bò hay thịt lợn không?**
2:01	—	As far as we can tell, they were made out of the same stuff as us.	**Có thể nói, họ được tạo ra từ cùng một dạng như chúng ta. TS. KHẢO CỔ HỌC**
2:04	—	All we have is bones, of course, and they're exactly the same as our bones.	**Theo những gì chúng ta biết, họ được tạo ra từ cùng chất liệu như chúng ta.**
2:08	—	We can only assume that the bones were encased in flesh, something like ours, but I'm not aware of any kind of brand name that they would have had. So it would have just been flesh?	**Tất nhiên tất cả những gì còn lại chỉ là xương, và xương của họ giống hệt xương chúng ta.**
2:17	—	Just flesh, I think, yes.	**Chỉ là da thịt, tôi nghĩ vậy.**
2:19	—	It would be hard to come up with a brand name for human flesh, wouldn't it?	**Thật khó mà nghĩ ra một cái tên cho da thịt con người, đúng không?**
2:24	—	"HuF"?	**"HuF"?**
2:28	—	We often assume early men were stupid because they had big eyebrows and said, "Ug," but in fact they were pioneering inventorers.	**Ta thường cho rằng người tiền sử không khôn vì họ có lông mày to và nói "ư," nhưng thực tế, họ là những nhà phát minh đầu tiên.**
2:37	—	They were the first men to use tools, which is something most men have forgotten how to do today, which is why they have to get someone in - a real man.	**Họ là người đầu tiên sử dụng công cụ, điều mà hầu hết con người ngày nay đã quên cách sử dụng. Đó là lý do họ phải thuê người khác, một con người thực sự.**
2:47	—	How did Early Man make tools whilst walking on all fours?	**Người Tiền sử chế tạo công cụ thế nào khi đi bằng tứ chi?**
2:52	—	Well, we don't think that they walked on all fours for too long.	**Chúng ta không nghĩ họ đã đi bằng tứ chi trong một thời gian dài.**
2:56	—	We're pretty sure they were walking upright for at least the last two million years.	**Chúng ta đinh ninh họ đứng thẳng để đi lại trong ít nhất hai triệu năm gần đây.**
3:00	—	So, did they make the tools with their front legs or their hind legs?	**Vậy họ chế tạo công cụ bằng chi trước hay chi sau?**
3:04	—	Well, I don't think humans have ever been very good at making things with their feet, so, yes, it would have been the front legs that they used for making tools. Right.	**Tôi không nghĩ loài người giỏi chế tạo các thứ bằng chân, nên chắc là họ đã sử dụng chi trước để chế tạo công cụ.**
3:12	—		

		So, in leg terms, it would have been their top legs? Yes.	**Vâng. Trong khái niệm chi, thì đó là chi trên của họ?**
3:14	—	I think they would certainly have used the top legs for making tools, or arms and hands as we call them today.	**Phải. Tôi nghĩ họ chắc phải dùng chi trên để chế tạo công cụ, mà ngày nay ta gọi chúng là tay.**
3:22	—	One thing they did invent was fire, which allowed them to see at night and kept them warm, tragically prolonging their already tedious lives.	**Một thứ họ đã tìm ra là lửa, cho phép họ nhìn vào ban đêm và giữ ấm, vô tình kéo dài cuộc sống vốn đã tẻ nhạt của họ.**
3:31	—	But they had to invent something to do during the long, boring evenings, and that something was art.	**Họ phải nghĩ ra thứ gì đó để làm trong các đêm dài, buồn chán, và thứ gì đó chính là hội họa.**
3:40	—	I'm entering a cave, not by mistake or because I'm a wolf...	**Tôi đang vào một hang động, không tình cờ cũng không phải vì tôi là sói,**
3:45	—	..but because I've been specifically asked to come here by the producers to look at cave art.	**mà vì tôi được nhà sản xuất yêu cầu tới đây để ngắm nhìn tranh trong hang.**
3:52	—	Cave paintings like these are one of the first examples of civilisation on Earth.	**Các hình vẽ trong hang như thế này là một trong những ví dụ đầu tiên về nền văn minh trên Trái Đất.**
4:01	—	Don't worry, it gets better.	**Đừng lo, nó sẽ đẹp dần lên.**
4:04	—	Early cave artists started out painting whatever was close to hand, like their hands.	**Các họa sĩ tiền sử bắt đầu vẽ bất cứ thứ gì gần tay, ví dụ như bàn tay của họ.**
4:09	—	Then, they branched out into stories.	**Rồi họ mở rộng sang vẽ những câu chuyện.**
4:12	—	Initially, just boring stories about cows standing still.	**Đầu tiên chỉ là các chuyện tẻ nhạt về con bò đang đứng yên.**
4:16	—	But soon they began creating white-knuckle fight scenes like this.	**Nhưng chẳng bao lâu họ bắt đầu tạo ra những cảnh chiến đấu nghẹt thở như thế này.**
4:20	—	Humans versus cows 2D.	**Người đánh bò phiên bản 2D.**
4:23	—	To a caveman, this was the thrilling equivalent of Fast and Furious Part 7.	**Với người nguyên thủy, nó cũng hấp dẫn không kém gì Fast and Furious Phần 7.**
4:28	—	Have any of the cave paintings been adapted into films?	**Đã có bức tranh hang động nào được chuyển thể thành phim chưa?**
4:32	—	Suppose they couldn't get the rights anyway, though, could they?	**Chắc là họ chưa xin được bản quyền, phải không?**
4:35	—	Film-making, obviously, arose much, much later than the end of the cave paintings.	**Phim ảnh, rõ ràng là xuất hiện trễ hơn rất rất lâu sau thời kỳ tranh hang động.**
4:40	—	So, there hasn't been a cave wall that's been like, "Oh, my God, that's an incredible story.	**Vậy là không có tranh hang động nào kiểu như, "Trời đất ơi, đó là một câu chuyện đỉnh cao.**
4:44	—	"We need to get Steven Spielberg to make this"?	**Chúng ta cần Steven Spielberg làm phim về nó."**
4:47	—		

		It would be hard to come up with a story that would last an hour and a half based on just one panel in a cave.	**Khó mà nghĩ ra một câu chuyện dài khoảng một tiếng rưỡi chỉ dựa trên một tấm hình trong hang.**
4:53	—	Some believe these violent images were painted as religious acts intended to bring good luck in upcoming battles.	**Một số tin rằng những hình ảnh bạo lực được vẽ như một hoạt động tín ngưỡng nhằm mục đích mang lại may mắn cho trận chiến tiếp theo.**
4:59	—	We don't know why humankind was at war with the cows and, tragically, we never will.	**Chúng ta không biết tại sao loài người lại chiến đấu với bò, và tiếc là, sẽ không bao giờ biết.**
5:04	—	In fact, we'll probably never even know the name of the artist or these cows, because whoever painted this is almost certainly dead now.	**Thực tế, chúng ta không bao giờ biết tên của họa sĩ hay những con bò vì dù là ai vẽ hình này thì cũng đã chết từ đời nào.**
5:13	—	Hunting animals every day was a pain in the arse until someone came up with the idea of also eating plants, which were easier to catch because they couldn't run away.	**Đi săn thú mỗi ngày không phải là điều dễ chịu gì cho tới khi ai đó nảy ra ý tưởng ăn thực vật, thứ dễ kiếm hơn nhiều vì chúng không biết chạy.**
5:25	—	This simple act of laziness led to the invention of farming, a huge leap forwards, which was now more dangerous because you might land on one of the farming implements that were suddenly lying around.	**Hành vi lười biếng giản đơn này dẫn tới việc phát minh ra trồng trọt, một bước nhảy vọt lớn, mà giờ đây trở nên nguy hiểm khi bạn có thể giẫm vào một số các nông cụ đang nằm bày bừa xung quanh.**
5:38	—	The early farmers grew wheat and learned to bake bread.	**Những nông dân ban đầu trồng lúa mì và học cách làm bánh mì.**
5:42	—	They also grew barley, peas and lentils, so they could have made a passable vegan burger to put inside the bread but, luckily, they didn't have to.	**Họ còn trồng cả lúa mạch, đậu và đậu lăng, để có thể làm ra một chiếc bánh kẹp chay để kẹp vào trong bánh mì, nhưng may là họ không phải làm thế.**
5:51	—	Because they'd also invented this - the fence.	**Vì họ còn phát minh ra thứ này, hàng rào,**
5:55	—	A high-tech wooden machine for containing animals.	**thiết bị công nghệ cao bằng gỗ để nhốt vật nuôi.**
5:59	—	Humans quickly enslaved sheep, chickens, goats and their number one enemies, the cows.	**Loài người nhanh chóng thuần dưỡng cừu, gà, dê và kẻ thù số một của họ, lũ bò.**
6:06	—	Farms became a lot like zoos.	**Nông trại trở nên giống sở thú,**
6:08	—	Except, of course, in a zoo, you can't pick out an animal you like the look off and kill it and eat it.	**ngoại trừ việc ở sở thú bạn không thể bắt một con vật mà bạn thích để giết và ăn thịt nó.**
6:13	—	Unless, perhaps, the zoo itself is struggling financially and the owner's lost all hope.	**Trừ khi chính sở thú đang gặp vấn đề tài chính và chủ sở hữu đã mất hết hi vọng.**
6:19	—	Humans turned animals they couldn't eat or ride into pets if they were pretty enough.	**Loài người biến các con vật họ không ăn hay cưỡi thành thú cưng nếu chúng xinh đẹp.**
6:24	—	Early Man domesticated dogs for companionship...	**Người Tiền sử thuần hóa chó làm bạn đồng hành**
6:29	—	..and cats for whatever we have cats for.	**và mèo để làm mèo.**

6:32	—	This was the first time in history life could be described as cosy.	**Đây là lần đầu tiên trong lịch sử cuộc sống có thể mô tả là ấm áp.**
6:37	—	People lived in proper houses, which soon grew to become cities.	**Loài người sống trong nhà, mà nhanh chóng trở thành các đô thị.**
6:42	—	It's hard to believe I'm walking through the ruins of the first-ever city, because I'm not.	**Thật khó tin tôi đang bước đi qua các tàn tích của một thành phố đầu tiên, vì không phải vậy.**
6:46	—	That's in Iraq, which is miles away and fucking dangerous.	**Nó nằm ở Iraq, cách đây rất xa và vô cùng nguy hiểm.**
6:50	—	But the remains of it look pretty much like this, so you'd never know I wasn't actually there if I wasn't telling you now by accident.	**Những thứ còn sót lại hoàn toàn giống như thế này, nên bạn không hề biết tôi có ở đó hay không nếu tôi không vô tình tiết lộ.**
6:58	—	Today, it's just a dismal load of bricks and dust, but if you use a modern computer to simulate what it used to look like, the results are nothing short of breathtaking.	**Ngày nay, nó chỉ là một đống gạch và bụi, nhưng nếu bạn sử dụng máy vi tính hiện đại để mô phỏng hình dáng cũ của nó, kết quả thật ngoạn mục.**
7:09	—	Civilisation had begun.	**Nền văn minh đã bắt đầu.**
7:12	—	Who invented civilisation?	**Ai phát minh ra nền văn minh?**
7:15	—	Civilisation wasn't something that was invented or something that started abruptly.	**Nền văn minh không phải là thứ được phát minh ra, cũng không phải thứ đột nhiên bắt đầu.**
7:22	—	We talk about civilisation once humans started agriculture, once they started building cities and creating laws.	**Chúng ta nói về văn minh khi con người bắt đầu làm nông nghiệp, khi họ bắt đầu xây dựng thành phố và tạo ra luật lệ.**
7:33	—	That was something that happened gradually in different parts of the world rather than just being invented suddenly. Yeah.	**Nó là thứ xảy ra dần dần ở các nơi khác nhau trên thế giới thay vì đột nhiên được nghĩ ra.**
7:39	—	So, it wasn't just one man who wanted to remain anonymous?	**Vậy không phải do một người duy nhất, muốn ẩn danh, phát minh ra à?**
7:44	—	No. Cos that would be something we shouldn't go along with if it was.	**Không. Vì nếu là thật thì chúng ta không nên tiếp tục.**
7:48	—	Do you mean we shouldn't go along...?	**Ý cô là chúng ta không nên tiếp tục...**
7:51	—	If it was one man who wants to remain anonymous, there's something a bit shifty about that, isn't there?	**Nếu đó là một người muốn ẩn danh, có một chút quỷ quái trong đó, phải không?**
7:57	—	So, civilisation was invented in Mesopotamia by person or persons unknown.	**Nền văn minh được tìm ra ở Mesopotamia bởi một người hoặc nhiều người không xác định.**

4 Từ Vựng (13 Từ) & Mẹo Giảng Cho Học Trò

Từ & Phiên âm	Nghĩa VI & Định nghĩa EN	Câu trong phim (EN + VI)	Cách dùng & Mẹo giảng cho học trò
humankind /'hju:mənkaɪnd/	**nhân loại, loài người** all human beings as a group	*"This is the incredible story of how humankind transformed our world."*	
transform /træns'fɔ:m/	**biến đổi (hoàn toàn)** to change something completely	*"...how humankind transformed our world."*	**Use:** transform A into B · a large or complete change
civilisation /ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/	**nền văn minh** an organized human society with cities, laws and culture	*"For billions of years, there was no civilisation on Earth."*	**Use:** civilisation (the system) · a civilisation (one society)
stunning /'stʌnɪŋ/	**tuyệt đẹp, đáng kinh ngạc** extremely beautiful or surprising	*"...getting up close to some of our species' most stunning achievements."*	
achievement /ə'tʃi:vmənt/	**thành tựu** something great that someone has done successfully	*"...our species' most stunning achievements."*	
creature /'kri:tʃə/	**sinh vật** any living thing that is not a plant	*"Until along came a creature that would change all that — human man."*	
invent /ɪn'vent/	**phát minh** to make or design something completely new	*"One thing they did invent was fire."*	
domesticate /də'mestɪkeɪt/	**thuần hóa** to tame an animal to live with people	*"Early Man domesticated dogs for companionship."*	
companionship /kəm'pænjənʃɪp/	**sự bầu bạn** the nice feeling of being with someone	*"Early Man domesticated dogs for companionship."*	
gradually /'grædʒuəli/	**dần dần, từ từ** slowly, over a long period of time	*"That was something that happened gradually in different parts of the world."*	**Use:** gradual (adjective) → gradually (adverb) · over time
ruins /'ru:ɪnz/	**tàn tích, phế tích** the broken remains of old buildings	*"...walking through the ruins of the first-ever city."*	
breathtaking /'breθteɪkɪŋ/	**ngoạn mục, đẹp nghẹt thở** so beautiful or surprising it takes your breath away	*"...the results are nothing short of breathtaking."*	**Use:** breathtaking view / performance / achievement

tedious /'ti:diəs/	**tẻ nhạt, chán ngắt** boring and lasting too long	*"...tragically prolonging their already tedious lives."*	**Use:** tedious task / process / meeting · stronger than boring

5 Thành Ngữ & Cụm Động Từ (7 Chính + 0 Phụ)

Cụm từ	Nghĩa VI & EN	Câu trong phim	Mẹo giảng & Đặt câu
chances are idiom	**nhiều khả năng là** it is very likely	*"...chances are you are, too."*	—
come up with phrasal_verb	**nghĩ ra, nảy ra (ý tưởng)** to think of an idea or a plan	*"...until someone came up with the idea of also eating plants."*	—
branch out (into) phrasal_verb	**mở rộng sang (lĩnh vực mới)** to start doing something new or different	*"Then, they branched out into stories."*	—
a pain in the arse idiom	**việc cực kỳ phiền phức (suồng sã, chỉ dùng với bạn bè)** something very annoying (informal British!)	*"Hunting animals every day was a pain in the arse."*	—
a huge leap forward(s) idiom	**bước nhảy vọt, bước tiến lớn** a big improvement or progress	*"...the invention of farming, a huge leap forwards."*	—
nothing short of idiom	**thật sự là, không gì khác ngoài (nhấn mạnh)** truly; used to emphasise how extreme something is	*"...the results are nothing short of breathtaking."*	—
go along with phrasal_verb	**chấp nhận, đồng thuận với** to accept or agree with something	*"...that would be something we shouldn't go along with."*	—

6 Ngữ Pháp Trọng Tâm (Grammar Spotlight)

Past passive: was/were + past participle

EN: We use the passive when the ACTION is more important than WHO did it. Past passive = was/were + past participle (V3). Documentaries use it a lot, because they talk about things done long ago — often nobody knows who did them.

Công thức: `receiver of the action + was/were + past participle (+ by ...)`

Lỗi người Việt hay mắc: Use the past participle: were painted, not were paint or did invented.

7 Đáp Án & Giải Thích Tiếng Việt Cho Mọi Câu Hỏi

Bước 1 (Before) · Bước 2 (Watch 1 Gist) · Bước 6 (Grammar) · Bước 7 (Watch 2 Detail)

- **Warm-up (Bước 1):** Đáp án **A** (a huge leap forward)
- **Watch 1 Gist (Bước 2):** Đáp án **B** (Serious history versus Cunk's absurd explanations)
- **Grammar Discover (Bước 6):** Đáp án **B** (The action matters, but WHO did it is unknown or unimportant — was/were + past participle.)
- **Watch 2 Detail #1 (Bước 7):** Đáp án **C** (Extremely impressive)
- **Watch 2 Detail #2 (Bước 7):** Đáp án **A** (The painter is unknown or unimportant)
- **Watch 2 Detail #3 (Bước 7):** Đáp án **A** (It developed gradually in several places)

Bước 8 (Practice — 9 bài tập) & Bước 9 (Final Listen)

- **Bài 1 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **C** (a tedious process) — Tedious commonly describes work or a process that is boring and long.
- **Bài 2 (Vocabulary in context — cloze):** Đáp án **gradually** — An adverb modifies changed; gradually means little by little.
- **Bài 3 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **B** (truly remarkable) — Nothing short of intensifies the adjective after it.
- **Bài 4 (Phrases in use — match):** come up with = think of an idea; branch out into = start a new activity; go along with = accept or agree with; a leap forward = a major improvement
- **Bài 5 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **B** (These images were painted.) — Past passive uses was/were plus the past participle.
- **Bài 6 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **C** (Civilisation wasn't invented suddenly.) — Wasn't plus invented is the correct negative past passive.
- **Bài 7 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **A** (It keeps attention on the pyramids) — The object and result matter more than an unknown agent.
- **Bài 8 (Listening detail — said_what):** Đáp án **C** (Civilisation wasn't something that was invented) — Listen for wasn't and was invented: two passive forms.
- **Bài 9 (Meaning and tone — mcq):** Đáp án **B** (The idea that one person suddenly invented civilisation) — He rejects a single inventor and describes gradual development.
- **Final Listen — Said What #1:** Đáp án **B** (nothing short of) — The phrase is 'nothing short of breathtaking'.
- **Final Listen — Said What #2:** Đáp án **A** (wasn't something that was invented) — The expert uses wasn't and was invented.
- **Final Listen — Order:** Thứ tự đúng: **1** → **2** → **0**